

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CÔNG TÁC XÃ HỘI

Mã số: 77 60 101

(Ban hành kèm theo Quyết định số 315/QĐ-ĐHHV ngày 07/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Học phần	Số TC
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35
I.1	Bắt buộc	33
-	Lý luận chính trị	11
-	Ngoại ngữ đại cương	15
-	Tin học đại cương	2
-	Pháp luật đại cương	2
-	Kỹ năng mềm	2
-	Kiến thức Toán, KHTN, KHXH	6
-	Giáo dục thể chất	(90 giờ)
-	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165 giờ)
I.2	Tự chọn (theo lĩnh vực hoặc nhóm ngành)	2
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	25
II.1	Bắt buộc	23
II.2	Tự chọn	2
III	KIẾN THỨC NGÀNH	52
III.1	Bắt buộc	48
III.2	Tự chọn	4
IV	THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	13
-	Thực tập 1	3
-	Thực tập 2	5
-	Đề án tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế đề án tốt nghiệp	5
TỔNG:		125

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35				
I.1		Bắt buộc	33				
1	DPT319	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	90	
2	DPT220	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	20	20	60	DPT319
3	DPT215	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	20	60	DPT220
4	DPT207	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	20	60	DPT215
5	DPT221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	20	60	DPT207
		Ngoại ngữ đại cương (Chọn 1 ngoại ngữ)					
6	LCE315	Tiếng Anh 1	3	30	30	90	
7	LCE216	Tiếng Anh 2	2	20	20	60	
8	LCE317	Tiếng Anh 3	3	30	30	90	

9	LCE218	Tiếng Anh 4	2	20	20	60	
	LCC350	Tiếng Trung 1	3	30	30	90	
	LCC251	Tiếng Trung 2	2	20	20	60	
	LCC252	Tiếng Trung 3	2	20	20	60	
	LCC353	Tiếng Trung 4	3	30	30	90	
6	JAP401	Tiếng Nhật 1	4	45	30	125	
7	JAP402	Tiếng Nhật 2	4	45	30	125	
8	JAP203	Tiếng Nhật 3	2	20	20	60	
10	PHE101	Giáo dục thể chất 1	(1)				
11	PHE102	Giáo dục thể chất 2	(1)				
12	PHE103	Giáo dục thể chất 3	(1)				
13	NDE801	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165T)				
14	CPS201	Tin học đại cương	2	10	40	50	
15	PSY234	Kỹ năng mềm	2	15	30	55	
16	DPT213	Pháp luật đại cương	2	20	20	60	
17	TAC202	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	20	20	60	
18	DPT204	Logic học đại cương	2	20	20	60	
19	GEO201	Môi trường và phát triển bền vững	2	20	20	60	
I.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
20	PSY202	Tâm lý học tôn giáo	2*	20	20	60	
	DPT217	Xã hội học đại cương	2*	20	20	60	
	HIS205	Tôn giáo học đại cương	2*	20	20	60	
	GEO206	Dân số học đại cương	2*	20	20	60	
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	25				
II.1		Bắt buộc	23				
21	PSY241	Chăm sóc sức khỏe tâm thần	2	20	20	60	
22	SOW203	Phương pháp nghiên cứu trong CTXH	2	15	30	55	
23	PSY242	Tâm lý học xã hội	2	20	20	60	
24	PSY232	Tâm lý y đức	2	20	20	60	
25	SOW308	Nhập môn công tác xã hội	3	30	30	90	
26	SOW241	Hành vi con người và môi trường xã hội	2	20	20	60	
27	SOW242	Chính sách xã hội	2	20	20	60	
28	SOW234	Công tác xã hội người cao tuổi	2	20	20	60	
29	SOW202	Sức khỏe cộng đồng	2	20	20	60	
30	SOW224	An sinh xã hội và những vấn đề xã hội	2	20	20	60	
31	PSY243	Tâm lý học phát triển	2	20	20	60	
II.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
32	PSY228	Giáo dục và sự phát triển xã hội	2*	20	20	60	
	SOW243	Công tác xã hội với vấn đề bạo lực học đường	2*	20	20	60	
	SOW211	Giới và phát triển	2*	20	20	60	
	SOW229	Công tác xã hội dân tộc thiểu số	2*	20	20	60	

III		KIẾN THỨC NGÀNH	52				
III.1		Bắt buộc	48				
33	SOW344	Công tác xã hội cá nhân	3	30	30	90	
34	SOW345	Công tác xã hội nhóm	3	30	30	90	
35	SOW315	Phát triển cộng đồng	3	30	30	90	
36	SOW214	Công tác xã hội trong lĩnh vực y tế và sức khỏe	2	20	20	60	
37	PSY312	Tham vấn cơ bản	3	30	30	90	
38	SOW417	Thực hành công tác xã hội 1	4	4	112	84	
39	SOW418	Thực hành công tác xã hội 2	4	4	112	84	
40	SOW519	Thực hành công tác xã hội 3	5	4	142	104	
41	SOW246	Công tác xã hội với học sinh nghiện Internet	2	20	20	60	
42	SOW221	Quản trị công tác xã hội	2	20	20	60	
43	SOW222	Kiểm huấn trong công tác xã hội	2	20	20	60	
44	SOW225	Công tác xã hội với người khuyết tật	2	20	20	60	
45	SOW226	Công tác xã hội hành vi lệch chuẩn	2	20	20	60	
46	PSY211	Can thiệp sớm cho trẻ mắc chứng rối loạn phát triển	2	20	20	60	
47	PSY233	Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khỏe	2	20	20	60	
48	SOW236	Quản lý trường hợp	2	20	20	60	
49	SOW347	Công tác xã hội trường học	3	30	30	90	
50	SOW248	Kỹ năng làm việc hiệu quả trong CTXH	2	15	30	55	
III.2		Tự chọn (Chọn 2 học phần)	4				
51	SOW249	Công tác xã hội với học sinh sử dụng các chất gây nghiện	2*	20	20	60	
	SOW233	Công tác xã hội nhóm ma túy, mại dâm	2*	20	20	60	
	PSY227	Quản lý hành vi của trẻ khuyết tật trí tuệ	2*	20	20	60	
	SOW223	Công tác xã hội trong hôn nhân và gia đình	2*	20	20	60	
IV		THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	13				
53	SOW337	Thực tập 1	3		90	60	
54	SOW538	Thực tập 2	5		150	100	
55	SOW550	Đề án tốt nghiệp	5		150	100	
		Học phần chuyên môn thay thế Đề án tốt nghiệp	5				
56	SOW335	Công tác xã hội nhóm đối tượng yếu thế	3	30	30	90	
57	SOW251	Công tác xã hội với người nghèo	2	20	20	60	
Tổng:			125				

